

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÀ PHÒNG HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18 /CV-TCKT

V/v giải trình chênh lệch
LNST năm 2020 và 2019

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin chân thành cảm ơn Quý Sở đã hỗ trợ, giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua.

Trong năm 2020 với sự nỗ lực cố gắng của Ban lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ công nhân viên của Công ty, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty đã có nhiều chuyển biến tích cực dần đi vào ổn định.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội phát hành Báo cáo tài chính năm 2020 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội xin giải trình nguyên nhân LNST lãi năm 2020 so với năm 2019 như sau:

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt: 48,958 tỷ đồng, trong đó:
+ Doanh thu từ bán hàng thành phẩm: 38,547 tỷ đồng tăng 129,11% so với cùng kỳ năm 2019.

+ Doanh thu hoạt động thương mại: 9,41 tỷ đồng giảm 83,15% so với cùng kỳ năm 2019.

- Doanh thu và giá vốn từ hoạt động sản xuất chính của Công ty tăng do sản lượng tiêu thụ trong kỳ tăng 77,29% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ tăng lần lượt 72,78% và 2,45% do sản lượng sản xuất tăng 83,23% so với cùng kỳ năm 2019.

- Trong năm 2020 các khoản chi phí cố định vẫn cao, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng, chi phí sản xuất tăng do biến động giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao. Do đó kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 lãi 41,95 triệu đồng.

Trên đây là phần giải trình về lợi nhuận sau thuế của Công ty lãi so với năm 2019.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu: TCKT, VP.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Báo cáo tài chính năm 2020

(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	01-02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03-04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-22
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	09-22

STC
HÀ T
V
MT

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần và Quyết định số 309/2003/QĐ-HĐQT ngày 29/11/2002 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về kế hoạch cổ phần hoá doanh nghiệp năm 2003.

Theo Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức chuyển Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Trụ sở chính: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty: Lô CN3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ: 129.724.750.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị:

Ông Trần Anh Vũ	Chủ tịch
Ông Đỗ Huy Lập	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lê Quang Hòa	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Bích Phượng	Thành viên	
Bà Mai Thị Khánh Tân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2020)

Các thành viên của Ban Giám đốc:

Ông Đỗ Huy Lập	Giám đốc	
Bà Lê Diệu Thúy	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10/11/2020)

20
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KIỂM SOÁT
HÀ NỘI
1/20

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Số 233B Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Số: 377/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Phạm Thị Hương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0161-2018-126-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Trần Thị Chúc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
3278-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.744.026.656	72.189.816.295
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.745.174.221	5.525.630.423
1. Tiền	111		7.745.174.221	5.525.630.423
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.500.000.000	48.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	19.500.000.000	48.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.716.846.342	9.064.412.196
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	14.211.779.597	5.109.404.369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	5.048.017.345	3.230.322.970
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.443.651.917	1.641.548.528
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(986.602.517)	(916.863.671)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	23.834.453.767	7.426.314.413
1. Hàng tồn kho	141		24.152.976.688	8.135.870.555
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(318.522.921)	(709.556.142)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.947.552.326	1.673.459.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	729.811.569	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.410.562.743	866.281.249
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	807.178.014	807.178.014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.999.395.225	127.444.541.535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		49.093.137.391	54.333.165.404
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	39.755.973.486	44.729.364.031
- Nguyên giá	222		122.877.521.309	122.877.521.309
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(83.121.547.823)	(78.148.157.278)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	9.337.163.905	9.603.801.373
- Nguyên giá	228		12.010.371.500	12.010.371.500
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.673.207.595)	(2.406.570.127)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		524.540.721	524.540.721
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	524.540.721	524.540.721
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	71.250.000.000	71.250.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		71.250.000.000	71.250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.131.717.113	1.336.835.410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.131.717.113	1.336.835.410
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		198.743.421.881	199.634.357.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.234.551.004	6.167.433.259
I. Nợ ngắn hạn	310		5.134.551.004	6.067.433.259
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	3.063.944.933	1.588.375.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	419.941.132	16.466.506
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.676.857	1.092.744
4. Phải trả người lao động	314		839.499.274	605.168.308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	175.424.998	178.326.932
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	287.871.567	230.051.237
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	-	2.977.280.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		344.192.243	470.672.243
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000	100.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	100.000.000	100.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193.508.870.877	193.466.924.571
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	193.508.870.877	193.466.924.571
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.724.750.000	129.724.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.724.750.000	129.724.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.524.000	99.524.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.572.220.798	95.572.220.798
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(31.887.623.921)	(31.929.570.227)
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(31.929.570.227)	(26.073.614.849)
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		41.946.306	(5.855.955.378)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		198.743.421.881	199.634.357.830

Hà nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Đức Cường

Phụ trách kế toán



Phạm Đức Cường



Giám đốc

Đỗ Huy Lập

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	48.958.427.474	73.485.146.938
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	234.997.351	560.343.951
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		48.723.430.123	72.924.802.987
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	37.342.230.159	71.749.072.504
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.381.199.964	1.175.730.483
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.974.726.255	5.099.028.502
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	44.133.603	433.551.156
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.133.603	429.851.156
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	4.512.787.834	2.611.827.545
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	9.846.751.753	9.259.287.177
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(47.746.971)	(6.029.906.893)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.709.286.523	1.032.049.055
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.619.593.246	858.097.540
13. Lợi nhuận khác	40		89.693.277	173.951.515
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.946.306	(5.855.955.378)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		41.946.306	(5.855.955.378)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3	(451)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			3	(451)

Hà nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Phạm Đức Cường



Phạm Đức Cường



Đỗ Huy Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41.946.306	(5.855.955.378)
2. Điều chỉnh cho các khoản		1.861.660.986	2.541.424.522
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.113.548.013	6.146.768.050
- Các khoản dự phòng	03	(321.294.375)	479.286.478
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(2.974.726.255)	(4.514.481.162)
- Chi phí lãi vay	06	44.133.603	429.851.156
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.903.607.292	(3.314.530.856)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(11.486.789.327)	9.951.041.586
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(16.017.106.133)	(2.409.072.171)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2.170.877.745	94.290.430
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(3.524.693.272)	(785.120.250)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(44.133.603)	(429.851.156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.998.237.298)	3.106.757.583
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(288.959.091)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.500.000.000)	(48.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	43.500.000.000	43.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.195.061.096	4.637.597.679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		32.195.061.096	(1.151.361.412)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.754.948.510	34.582.643.680
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.732.228.510)	(31.605.363.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.977.280.000)	2.977.280.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.219.543.798	4.932.676.171
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.525.630.423	592.954.252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.745.174.221	5.525.630.423

Hà nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Phạm Đức Cường



Phạm Đức Cường



Đỗ Huy Lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100311, đăng ký lần đầu ngày 27/01/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 02/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội

Trụ sở chính của Công ty: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty: Lô CN3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 129.724.750.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm).

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp không có sự kiện gì có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm xác định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tài thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua .

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán, Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị:	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải:	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý:	3 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền mặt tại quỹ	496.726.488	118.741.947
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.248.447.733	5.406.888.476
Cộng	7.745.174.221	5.525.630.423

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	19.500.000.000	19.500.000.000	48.500.000.000	48.500.000.000
+ NHTMCP Việt Á - CN Phan Đình Phùng	5.500.000.000	5.500.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
+ NH NN&PTNT Việt Nam - CN Hà Thành	5.000.000.000	5.000.000.000	16.500.000.000	16.500.000.000
+ NHTMCP Sài Gòn - CN Thăng Long	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	19.500.000.000	19.500.000.000	48.500.000.000	48.500.000.000

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Công ty CP Thực phẩm Otran	232.462.822	232.462.822	232.462.822	162.723.976
- Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	221.500.411	221.500.411	221.500.411
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Phạm Gia Phú	140.250.000	140.250.000	140.250.000	140.250.000
- Công ty TNHH Tân Thành Đồng	181.135.166	181.135.166	181.135.166	181.135.166
- Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất Mỏ - Vinacomin	468.738.567		1.233.159.985	
- Công ty cổ phần GEMACHEM Việt Nam	3.050.305.317			
- Công ty phát hành báo chí Trung Ương	1.029.215.520			
- Công ty TNHH đào tạo và truyền thông Á Châu	5.746.036.663			
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đầu tư Vạn Lợi Trường Thịnh	407.588.631			
- Công ty TNHH thương mại tổng hợp Trường Minh	1.974.513.755		220.304.040	
- Luyện Huy Tuấn	276.907.246		279.207.246	
- Công ty CP Bình Điền - Ninh Bình			531.002.740	
- Công ty CP Phùng Hưng			1.199.000.000	
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	483.125.499	148.090.926	871.381.959	148.090.926
Cộng	14.211.779.597	923.439.325	5.109.404.369	853.700.479

4 . Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Rubee Việt Nam	73.920.000		73.920.000	
- Công ty CP Đào tạo và Phát triển nhân lực Á Châu	129.800.000		129.800.000	
- Công ty TNHH Tân Thành Đồng	11.709.400	11.709.400	11.709.400	11.709.400
- Công ty TNHH vận tải hàng hóa đường sắt	10.666.127	10.666.127	10.666.127	10.666.127
- TT cung cấp dịch vụ bảo vệ - Cty Thăng long	19.999.337	19.999.337	19.999.337	19.999.337
- Công ty Cổ phần GEMACHEM Việt Nam	1.573.687.500			
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất nhựa Thành Đạt	508.200.000			
- Công ty TNHH đào tạo và truyền thông Á Châu	2.047.639.000			
- Công ty TNHH PLT Việt Nam			1.593.733.680	
- Công ty TNHH Hoa Tín			1.190.912.200	
- Trả trước cho người bán khác	672.395.981		199.582.226	
Cộng	5.048.017.345	42.374.864	3.230.322.970	42.374.864

5 . Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	1.259.195.520	20.788.328	1.414.733.906	20.788.328
+ Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	28.692.031		37.284.053	
+ Lãi dự thu	1.024.900.000		1.245.234.841	
+ Phải thu khác	205.603.489	20.788.328	132.215.012	20.788.328
- Tạm ứng	184.456.397		226.814.622	
Cộng	1.443.651.917	20.788.328	1.641.548.528	20.788.328

6 . Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.694.467.160	(239.021.531)	4.364.412.038	(118.527.326)
Công cụ, dụng cụ	55.810.397		39.670.577	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
Thành phẩm	10.043.103.131	(79.501.390)	3.731.787.940	(591.028.816)
Cộng	24.152.976.688	(318.522.921)	8.135.870.555	(709.556.142)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ (31/12/2020): 318.522.921 đồng.

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	52.993.737.220	63.833.122.261	5.740.679.137	309.982.691	122.877.521.309
Số tăng trong kỳ				288.959.091	288.959.091
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác				288.959.091	288.959.091
Số giảm trong kỳ		288.959.091			288.959.091
- Thanh lý					
- Giảm khác		288.959.091			288.959.091
Số dư cuối kỳ	52.993.737.220	63.544.163.170	5.740.679.137	598.941.782	122.877.521.309
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	21.007.584.385	51.853.638.001	4.976.952.201	309.982.691	78.148.157.278
Số tăng trong kỳ	3.152.587.126	2.080.001.937	316.029.516	83.202.546	5.631.821.125
- Khấu hao trong kỳ	2.526.424.940	2.080.001.937	316.029.516	50.934.152	4.973.390.545
- Tăng khác	626.162.186			32.268.394	658.430.580
Số giảm trong kỳ		287.533.050	370.897.530		658.430.580
- Thanh lý					
- Giảm khác		287.533.050	370.897.530		658.430.580
Số dư cuối kỳ	24.160.171.511	53.646.106.888	4.922.084.187	393.185.237	83.121.547.823
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	31.986.152.835	11.979.484.260	763.726.936		44.729.364.031
Tại ngày cuối kỳ	28.833.565.709	9.898.056.282	818.594.950	205.756.545	39.755.973.486

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Đơn vị tính: đồng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.732.048.500	278.323.000			12.010.371.500
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	11.732.048.500	278.323.000			12.010.371.500
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.128.247.127	278.323.000			2.406.570.127
Số tăng trong kỳ	266.637.468				266.637.468
- Khấu hao trong kỳ	266.637.468				266.637.468
Số giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	2.394.884.595	278.323.000			2.673.207.595
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	9.603.801.373				9.603.801.373
Tại ngày cuối kỳ	9.337.163.905				9.337.163.905

9 . Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
<i>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>		
<i>b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	524.540.721	524.540.721
- Dự án Nhà máy tại Mê Linh	100.000.000	100.000.000
- Dự án văn phòng làm việc tại Nguyễn Trãi	424.540.721	424.540.721
Cộng	524.540.721	524.540.721

10 . Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2020		01/01/2020			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	71.250.000.000		71.250.000.000	71.250.000.000		71.250.000.000
+ Công ty CP Bất động sản Xavinco	71.250.000.000		71.250.000.000	71.250.000.000		71.250.000.000
Cộng	71.250.000.000		71.250.000.000	71.250.000.000		71.250.000.000

11 . Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
<i>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	729.811.569	
- Chi phí công cụ, dụng cụ	37.577.424	
- Chi phí khác	692.234.145	
<i>b) Chi phí trả trước dài hạn</i>	4.131.717.113	1.336.835.410
- Chi phí công cụ, dụng cụ	637.538.672	911.886.023
- Chi phí khác	3.494.178.441	424.949.387

12 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP ĐTTM Nhất Tín	199.403.404	199.403.404		
- Công ty CP giấy Liên Việt	305.793.158	305.793.158		
- Công ty CP phân bón và HC Cần Thơ	765.448.142	765.448.142		
- Công ty phát hành báo chí TW	156.160.213	156.160.213		
- Công ty TNHH CHEMAROME	99.000.000	99.000.000		
- Công ty TNHH TM và DV Anh Nguyễn	331.755.600	331.755.600		
- Công ty TNHH TM và SX Thành Đạt	279.996.360	279.996.360	59.591.500	59.591.500
- Cty TNHH in và TM Linh Gia	100.166.000	100.166.000	103.648.875	103.648.875
- Doanh nghiệp TM bao bì Công Minh	294.000.795	294.000.795		
- Công ty hóa chất SOFT			577.980.002	577.980.002
- Công ty Cổ phần Hoa Lan			195.572.300	195.572.300
- Phải trả các đối tượng khác	532.221.261	532.221.261	651.582.612	651.582.612
Cộng	3.063.944.933	3.063.944.933	1.588.375.289	1.588.375.289

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Cửa hàng giới thiệu sản phẩm Phạm Ngũ Lão		7.593.500
- Phùng Thị Hương		3.165.933
- Nhà phân phối Lâm Văn Đề		2.265.941
- Công ty TNHH Minh Long Việt Nam	342.007.500	
- Các đối tượng khác	77.933.632	3.441.132
Cộng	419.941.132	16.466.506

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020		Phát sinh		31/12/2020	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải trả
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu						
Thuế thu nhập DN	807.178.014				807.178.014	
Thuế thu nhập cá nhân		449.251	3.033.364	449.251		3.033.364
Tiền thuê đất, thuế nhà đất			435.803.247	435.803.247		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		643.493	5.126.250	5.126.250		643.493
Cộng	807.178.014	1.092.744	443.962.861	441.378.748	807.178.014	3.676.857

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	8.500.000	13.000.000
Chi phí phải trả khác	166.924.998	165.326.932
Cộng	175.424.998	178.326.932

16 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn	69.133.778	90.101.502
- Cổ tức phải trả	109.231.681	109.231.681
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.506.108	30.718.054
Cộng	287.871.567	230.051.237

17 . Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
- Nhận đặt cọc Công ty TNHH Công nghệ cao Đông nam được Bất Phúc	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

18 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long			5.754.948.510	8.732.228.510	2.977.280.000	2.977.280.000
Cộng			5.754.948.510	8.732.228.510	2.977.280.000	2.977.280.000

19 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2019	129.724.750.000	99.524.000	95.572.220.798	(26.073.614.849)
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ				
Tăng khác				
Giảm vốn trong kỳ				
Lỗ trong kỳ				(5.855.955.378)
Giảm khác				
Số dư 01/01/2020	129.724.750.000	99.524.000	95.572.220.798	(31.929.570.227)
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ				41.946.306
Tăng khác				
Lỗ trong kỳ				
Số dư 31/12/2020	129.724.750.000	99.524.000	95.572.220.798	(31.887.623.921)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	103.780.300.000	103.780.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.944.450.000	25.944.450.000
Cộng	129.724.750.000	129.724.750.000

c) Các gia dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	129.724.750.000	129.724.750.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	129.724.750.000	129.724.750.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Năm 2020	Năm 2019
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	5.784.843.806	55.860.438.432
- Doanh thu bán thành phẩm	42.697.783.668	17.355.035.779
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	475.800.000	269.672.727
Cộng	48.958.427.474	73.485.146.938
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu	56.099.262	390.079.789
Hàng bán bị trả lại	178.898.089	170.264.162
Cộng	234.997.351	560.343.951
3 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	28.687.441.082	16.357.589.634
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.045.822.298	55.384.305.006
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		7.177.864
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(391.033.221)	
Cộng	37.342.230.159	71.749.072.504
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.974.726.255	4.637.597.679
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		461.430.823
Cộng	2.974.726.255	5.099.028.502
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	44.133.603	429.851.156
- Chi phí tài chính khác		3.700.000
Cộng	44.133.603	433.551.156
6 . Thu nhập khác		
- Thanh lý phế liệu		6.854.000
- Thu tiền điện nước	1.669.543.796	311.032.539
- Các khoản khác	39.742.727	714.162.516
Cộng	1.709.286.523	1.032.049.055

	Năm 2020	Năm 2019
7 . Chi phí khác		
- Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	140.540.376	598.295.489
- Các khoản bị phạt	48.626.250	246.983.779
- Chi phí tiền điện nước	1.243.429.622	1.357.421
- Chi phí khác	186.996.998	11.460.851
Cộng	1.619.593.246	858.097.540
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	9.846.751.753	9.259.287.177
Chi phí lương nhân viên quản lý	3.601.325.221	4.453.227.129
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	47.492.724	23.726.978
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.669.065.000	1.712.554.431
Chi phí dự phòng tăng thêm trong kỳ	438.803.247	46.492.565
Dịch vụ mua ngoài	1.932.330.205	2.044.377.234
Chi phí bằng tiền khác	2.157.735.356	978.908.840
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	4.512.787.834	2.611.827.545
Chi phí lương nhân viên kinh doanh	1.202.734.738	1.225.464.425
Chi phí vật liệu, công cụ, bao bì	217.035.675	83.632.963
Khấu hao TSCĐ	80.315.999	82.616.076
Dịch vụ mua ngoài	1.237.141.849	155.995.437
Chi phí bằng tiền khác	1.775.559.573	1.064.118.644
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.795.536.579	17.634.007.909
Chi phí nhân công	8.025.796.121	6.955.533.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.240.028.013	6.020.288.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.735.179.655	3.477.214.158
Chi phí khác bằng tiền	4.066.016.535	2.116.045.217
Cộng	49.862.556.903	36.203.088.375
10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.946.306	(5.855.955.378)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	41.946.306	(5.855.955.378)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.972.475	12.972.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3	(451)
<i>Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu</i>		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính 2020 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ

	Năm 2020	Năm 2019
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	175.500.000	96.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	321.376.763	129.347.987
Cộng	496.876.763	225.347.987

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất và dịch vụ cho thuê kho tại lãnh thổ Việt Nam, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo hai lĩnh vực kinh doanh này.

Công ty không theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải của bộ phận trả theo từng lĩnh vực kinh doanh.

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.247.630.123	475.800.000	48.723.430.123		48.723.430.123
Chi phí bộ phận trực tiếp	37.342.230.159		37.342.230.159		37.342.230.159
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	10.905.399.964	475.800.000	11.381.199.964		11.381.199.964

Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.655.130.260	269.672.727	72.924.802.987		72.924.802.987
Chi phí bộ phận trực tiếp	71.741.894.640	7.177.864	71.749.072.504		71.749.072.504
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	913.235.620	262.494.863	1.175.730.483		1.175.730.483

5. Thông tin so sánh

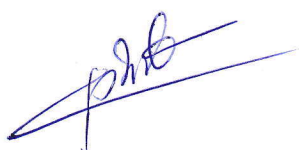
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Đức Cường

Phạm Đức Cường

Đỗ Huy Lập